

-(으)라고 하다

bảo ai đó làm gì — tường thuật mệnh lệnh

Tường thuật lại một chỉ thị. Được tạo từ mệnh lệnh văn viết -(으)라, không phải từ -아라/어라 — và nó ẩn chứa một động từ bất quy tắc khiến ai cũng vấp.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-라고 하다	가다 → 가라고 해요
Kết thúc bằng phụ âm	-으라고 하다	읽다 → 읽으라고 해요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ giữ nguyên	만들다 → 만들라고 해요
Phủ định	-지 말라고 하다	가지 말라고 했어요
Đưa cho tôi	달라고	책을 달라고 했어요
Đưa cho người khác	주라고	동생한테 주라고 했어요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn: gốc nguyên âm dùng -라고, gốc phụ âm dùng -으라고. Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ: 만들라고 했어요. Dạng phủ định là -지 말라고.

Giống như câu trần thuật, mức độ lịch sự ban đầu biến mất. Dù thầy giáo nói 가세요 hay 가, bạn đều tường thuật là 가라고 했어요.

Giờ đến động từ bất quy tắc. 주다 tách làm hai. Nếu vật được đưa cho người nói, dạng tường thuật là 달라고: 친구가 책을 달라고 했어요 (bạn tôi bảo tôi đưa cuốn sách cho cậu ấy). Nếu đưa cho người khác, vẫn giữ 주라고: 친구가 동생한테 책을 주라고 했어요.

Ví dụ trong câu

- 1

선생님이 일찍 오라고 하셨어요.
Thầy giáo bảo chúng tôi đến sớm.
- 2

의사가 매일 운동하라고 했어요.
Bác sĩ bảo tôi tập thể dục mỗi ngày.
- 3

어머니가 저녁을 만들라고 하셨어요.
Mẹ bảo tôi nấu bữa tối.
- 4

친구가 그 책을 달라고 했어요.
Bạn tôi bảo tôi đưa cuốn sách đó cho cậu ấy.
- 5

여기에서는 사진을 찍지 말라고 했어요.
Họ bảo không được chụp ảnh ở đây.
- 6

부모님이 조심하라고 하셨어요.
Bố mẹ dặn tôi phải cẩn thận.

So sánh với

-(느)ㄴ다고 하다
Câu trần thuật so với câu mệnh lệnh. Chỉ khác một âm tiết mà thay đổi hẳn điều người nói đã làm.
간다고 했어요. (anh ấy nói là sẽ đi) / 가라고 했어요. (anh ấy bảo tôi đi)

-아라/어라
Dạng tường thuật được tạo từ -(으)라, không phải -아라/어라. Vì vậy 먹어라 được tường thuật thành 먹으라고, không bao giờ là 먹어라고.
먹어라. → 먹으라고 했어요.

달라고 và 주라고
Hướng của việc cho quyết định dạng thức. Nếu người nói muốn nhận cho mình thì dùng 달라고; nếu cho người thứ ba thì dùng 주라고.
책을 달라고 했어요. (đưa cho tôi) / 동생한테 주라고 했어요. (đưa cho em tôi)

Lưu ý

- ✗

선생님이 일찍 와라고 하셨어요.
- 선생님이 일찍 오라고 하셨어요.
Mệnh lệnh tường thuật dùng -(으)라, không dùng -아라/어라 của văn nói. 와라 trở thành 오라고.
- ✗

친구가 그 책을 주라고 했어요. — với nghĩa “đưa cho tôi”
- 친구가 그 책을 달라고 했어요.
Khi người nói là người nhận, 주다 trở thành 달라고. 주라고 là đưa cho người khác.
- ✗

사진을 찍지 않으라고 했어요.
- 사진을 찍지 말라고 했어요.
Mệnh lệnh phủ định được tạo từ 말다, nên dạng tường thuật là -지 말라고.